



BẢN TIN THƯƠNG VỤ

BẢN TIN SỐ 24 – NĂM 2024

**THƯƠNG VỤ VIỆT NAM
TẠI NIU DI-LÂN**

TRONG SÔ NÀY

Tin tức

Chính sách và quy định kinh doanh

BAN BIÊN TẬP

1. Trần Diệu Oanh

Tham tán Thương mại

2. Đỗ Hữu Tùng

Bí thư thứ nhất



TIN TỨC

TÌNH HÌNH KINH TẾ NIU DI-LÂN

Tình hình kinh tế - xã hội

Theo công bố mới nhất ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ, GDP của Niu Di-lân giảm 0,1% trong quý IV/2023, GDP năm 2023 của Niu Di-lân tăng trưởng ở mức 0,6%, chỉ số giá tiêu dùng CPI tăng 4,7%. Trong quý I/2024, các chỉ số tăng trưởng/hiệu quả kinh tế của Niu Di-lân được cải thiện so với cùng thời điểm năm 2023. Giá hàng hóa xuất khẩu tăng cao và số lượng khách du lịch quốc tế được cải thiện đang tạo ra xu hướng tích cực cho nền kinh tế.

Tuy nhiên, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng nền kinh tế của Niu Di-lân tuy đã cải thiện, nhưng vẫn còn một chặng đường dài để giảm lạm phát xuống mức 2% để tiếp tục điều chỉnh hướng đi mới. Lãi suất cơ bản tăng (ORC) đang làm giảm nhu cầu và khiến dữ liệu GDP có chiều hướng suy thoái. Bất chấp sự yếu kém, áp lực về tài chính cần phải suy giảm hơn nữa để đưa lạm phát trở lại mức 2% một cách bền vững. Ngân hàng dự trữ quốc gia Niu Di-lân (RBNZ) dự báo khó khăn hơn bình thường trong việc điều chỉnh phản ứng chính sách của mình, do những cú sốc lớn vẫn đang tác động lên nền kinh tế và những cú sốc cũ thời đại dịch vẫn đang tiếp tục phải vượt qua. Chính sách tiền tệ, áp lực lạm phát và năng lực đã ở mức quá cao trong một thời gian dài, làm xói mòn tiền lương và thu nhập thực tế, đồng thời góp phần làm suy giảm niềm tin của người tiêu dùng. RBNZ đã ứng phó với những áp lực lạm phát này bằng mức

tăng OCR 525 điểm cơ bản, đưa OCR từ mức thấp kỷ lục 0,25% lên mức hiện tại là 5,5%. Mặc dù những đợt tăng vọt này vẫn đang tác động đến nền kinh tế và làm giảm nhu cầu, nhưng cho đến nay, tiến trình giảm lạm phát trong nước vẫn còn chậm, với lạm phát phi thương mại đã vượt quá dự báo của RBNZ trong hầu hết năm 2023. Các chuyên gia cho rằng RBNZ đang thiếu kiên nhẫn; lo lắng lạm phát sẽ không quay trở lại mức mục tiêu một cách bền vững trong một khung thời gian đủ ngắn. Do đó, dự báo RBNZ sẽ thêm hai đợt tăng lãi suất nữa, đưa OCR lên 6%.

Những sự kiện thế giới diễn ra trong quý I/2024 ít nhiều ảnh hưởng đến nền kinh tế mở nhưng quy mô nhỏ của Niu Di-lân. Nền kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đến Niu Di-lân theo ba yếu tố chính: thương mại, thị trường tài chính và sự bất ổn kinh tế. Mặc dù Chính phủ Niu Di-lân đã triển khai các chính sách thương mại mở hơn nhưng lạm phát toàn cầu đã khiến hàng hóa nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn, trong khi nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc và các

nước phương Tây có chiều hướng giảm, đẩy giá trị hàng hóa xuất khẩu của Niu Di-lân xuống mức thấp, đặc biệt là các sản phẩm thịt. Tuy nhiên, gần đây giá sữa tăng cao do sự thắt chặt về nguồn cung ứng, điều này là chưa đủ so với thâm hụt thương mại hàng năm của Niu Di-lân.

Tình hình hội nhập kinh tế của Niu Di-lân

Toàn cầu hóa là quá trình tăng cường sự kết nối giữa các quốc gia và nền kinh tế. Điều này được thúc đẩy bởi các yếu tố như thương mại, đầu tư và công nghệ. Khu vực hóa là một tập hợp con của toàn cầu hóa và nó đề cập đến quá trình hội nhập kinh tế giữa các quốc gia trong một khu vực cụ thể.

Toàn cầu hóa và khu vực hóa đã có tác động đáng kể đến nền kinh tế New Zealand. Ví dụ, thương mại đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây và New Zealand hiện đã hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu hơn bao giờ hết. Điều này đã dẫn đến tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng cho New Zealand.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa và khu vực hóa cũng đặt ra một số thách thức cho New Zealand. Chẳng hạn, sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các nước khác, như khả năng cạnh tranh xuất khẩu, đã gây áp lực lên các doanh nghiệp New Zealand. Ngoài ra, sự phát triển của công nghệ mới đã dẫn đến sự dịch chuyển một số công việc ở New Zealand.

Tính đến thời điểm hiện tại, Niu Di-lân đã tham gia chính thức 14 Hiệp định FTA thế hệ mới bao gồm:

- Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là một hiệp định thương mại tự do có sự tham gia của New Zealand và 12 nền kinh tế khác trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương. (Năm 2023 có xem xét bổ sung thêm Vương quốc Anh);
- FTA với Vương quốc Anh;
- Hiệp định đối tác toàn diện khu vực (RCEP) bao gồm 15 nước thành viên, trong bao gồm 7 đối tác thương mại quan trọng của Niu Di-lân;
- Hiệp định về đối tác kinh tế số (DEPA) bao gồm Niu Di-lân, Singapore và Chile;
- Hiệp định Thái Bình Dương về Quan hệ Kinh tế Gần gũi hơn (PACER) Plus bao gồm Úc, Niu Di-lân và các quốc đảo thuộc Nam bán cầu);
- Hiệp định Quan hệ kinh tế với Úc (CER);
- FTA Asean-Úc-Niu Di-lân (AANZFTA);
- Đối tác kinh tế với Hồng Kông, Trung Quốc;
- FTA với Malaysia;
- Đối tác kinh tế với Thái Lan;
- Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương với Bru-nây, Chile, Singapore;
- FTA với Hàn Quốc;
- FTA với Trung Quốc;
- Đối tác kinh tế với Singapore.

Ngoài ra, 03 Hiệp định đã kết thúc đàm phán và đang chờ sự phê duyệt để có hiệu lực bao gồm: FTA với EU, Hiệp định Thương mại chống hàng giả (ACTA), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Niu Di-lân đang đàm phán với các đối tác quan trọng thêm 07 Hiệp định bao gồm: FTA với các Tiêu vương quốc Ả rập, FTA với các nước Vùng Vịnh; Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng; Hiệp định thương mại tự do của Liên minh New Zealand-Thái Bình Dương; Thương mại điện tử trong WTO, FTA với Ấn Độ, FTA với Liên minh Hải quan Nga – Belarus – Kazakhstan.

Tình hình thương mại giữa Niu Di-lân với thế giới trong 2 tháng đầu năm 2024

Xuất khẩu hàng hóa đạt 10,7 tỷ NZD tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó 10 nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất, cụ thể:

Sữa bột, bơ và pho mát (nhóm hàng hóa xuất khẩu lớn nhất) đạt 3,44 tỷ NZD tăng 3,6%. Thịt và nội tạng ăn được xuất khẩu đạt 1,4 tỷ NZD tăng 7,7%. Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 917 triệu NZD tăng 9,6%. Dầu thô đạt 67 triệu NZD giảm 51,8%. Máy móc, thiết bị cơ khí đạt 434 triệu NZD tăng 10,7%. Trái cây đạt 658 triệu NZD tăng 13,3%. Thủy sản đạt 299 triệu NZD tăng 12,8%. Nhôm và các sản phẩm từ nhôm đạt 228 triệu NZD giảm 5%. Rượu vang đạt 343 triệu NZD giảm 11,8%. Máy móc thiết bị điện đạt 270 triệu NZD tăng 14,9%

Các đối tác xuất khẩu chính của Niu Di-lân bao gồm:

Trung Quốc – đạt 3,1 tỷ NZD chiếm 30% thị phần xuất khẩu và tăng 4% so với cùng kỳ năm 2023.

Úc – đạt 1,3 tỷ NZD chiếm 12% thị phần.

Hoa Kỳ – đạt 1,4 tỷ NZD, đặc biệt trong tháng 2/2024 xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 885 triệu NZD tăng hơn 50% so với tháng 2/2023.

EU – đạt 593 triệu NZD giảm 6,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Về nhập khẩu

Nhập khẩu hàng hóa trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 12 tỷ NZD giảm 9% so với cùng kỳ năm 2023.

Một số mặt hàng nhập khẩu chính, cụ thể:

Xăng dầu đạt 1,76 tỷ NZD giảm 26,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Máy móc thiết bị cơ khí đạt 1,52 tỷ NZD giảm 11,5%; Máy móc thiết bị điện đạt 1,24 tỷ NZD giảm 2,3%; Hàng dệt may đạt 583 triệu NZD tăng 5,2%; Nhựa và các sản phẩm nhựa đạt 460 triệu NZD giảm 1%; Thiết bị y tế đạt 500 triệu NZD tăng 12,9%.

Niu Di-lân nhập khẩu chính từ các đối tác như Trung Quốc, Úc, Mỹ, Hàn Quốc và Nhật Bản, trong đó:

Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 2,8 tỷ NZD tăng 1,7%; với Úc đạt 1,3 tỷ NZD giảm 2,2%; với Hoa Kỳ đạt 964 triệu NZD giảm 13,5 %; với Hàn Quốc đạt 1,2 tỷ NZD giảm 8,7% so với cùng kỳ. Trong khi đó, nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 684 triệu NZD tăng 17,3%. Đối với hàng nhập khẩu từ Việt Nam, dự báo các mặt hàng máy móc-thiết bị cơ khí, các chế phẩm làm sạch, đồ nội thất, hàng tiêu dùng, đồ uống đóng chai và hàng nông sản sẽ đạt được tăng trưởng dương có thể ở mức cao hơn năm 2023..

Thương mại Việt Nam - Niu Di-lân

Kim ngạch hai chiều Việt Nam - Niu Di-lân trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 400 triệu NZD, giảm 11,5%, trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 291,3 triệu NZD, tăng 11,7%, kim ngạch nhập khẩu từ Niu Di-lân đạt 108,8 triệu NZD, giảm 43,1%. Việt Nam

xuất khẩu vào Niu Di-lân đứng thứ 13 (đứng thứ 4 trong ASEAN sau các nước Singapore, Malaysia và Thái Lan) của Niu Di-lân, Việt Nam là đối tác nhập khẩu đứng thứ 18 của Niu Di-lân (đứng thứ 5 trong ASEAN).

a) Việt Nam xuất khẩu sang Niu Di-lân

Bảng 1: Việt Nam xuất khẩu sang Niu Di-lân

ĐVT: NZD

STT	Mã và Mặt hàng	Việt Nam xuất khẩu sang Niu Di-lân				
		2 tháng 2023	2 tháng 2024	Tỉ trọng	Tăng trưởng	Thị phần
	Tổng	260,703	291,309	100.0%	11.7%	2.4%
1	03 thủy sản	2,420	2,760	0.9%	14.0%	6.8%
2	08 trái cây, hạt	6,048	7,081	0.6%	17.1%	7.6%
3	09 Trà, cà phê	1,942	1,889	1.2%	-2.7%	5.7%
4	10-11 Tinh bột, Ngũ cốc	2,736	3,434	1.2%	25.5%	3.1%
5	16 Thịt, cá chế biến sẵn	1,650	2,027	0.7%	22.8%	5.3%
6	44 gỗ và sản phẩm gỗ	719	1,398	0.5%	94.4%	1.4%
7	19-20-21 các loại chế phẩm ăn được	2,843	3,827	1.3%	34.6%	1.0%
8	25-27-68 Vật liệu dùng cho xây dựng (đá, xi măng..)	517	1,273	0.4%	146.2%	0.1%
9	34 Các chất tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm nha khoa	6,943	6,984	2.4%	0.6%	8.6%
10	39 Nhựa và các sản phẩm từ nhựa	5,635	5,966	2.0%	5.9%	1.5%
11	40 Cao su và các sản phẩm từ cao su	2,322	3,127	1.1%	34.7%	2.4%
12	42 Sản phẩm bằng da	3,310	3,921	1.3%	18.5%	7.0%
13	48 giấy, các sản phẩm từ giấy và bìa các tông	2,250	2,078	0.7%	-7.6%	1.1%
14	60-61-62-63-64-65 Dệt may, các sản phẩm từ quần áo, giày dép và phụ kiện	48,235	50,740	17.4%	5.2%	8.7%
15	69 Sản phẩm gốm sứ	344	583	0.2%	69.5%	1.7%
16	72-73-82 Sắt, thép và các sản phẩm từ kim loại	3,441	2,352	0.8%	-31.6%	0.8%
17	94 Đồ nội thất và thiết bị chiếu sáng	8,824	8,722	3.0%	-1.2%	3.7%
18	95 Đồ chơi, dụng cụ thể thao và phụ kiện	2,786	3,133	1.1%	12.5%	2.6%
19	84-85 Máy móc, thiết bị điện và phụ kiện liên quan	138,529	158,841	54.5%	14.7%	6.1%
20	90 Dụng cụ và thiết bị y tế	5,248	5,604	1.9%	6.8%	1.3%
21	Các sản phẩm khác	13,961	15,569	5.3%	11.5%	0.4%

Nguồn: Cục Thống kê Niu Di-lân (Stats.govt.nz)

Bảng 1 cho thấy, chỉ có 4 mặt hàng tăng trưởng âm như Trà, cà phê giảm 2,7%; Giấy giảm 7,6%; Sắt thép giảm mạnh 31,6%; Hàng nội thất, thiết bị chiếu sáng giảm 1,2%. Đặc biệt tăng mạnh nhất là mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ với hơn 94%, nguyên nhân chủ yếu do các công trình xây dựng nhà ở, tòa nhà thương mại đã hoàn thiện trong năm 2023 với nhu cầu đồ nội thất bằng gỗ tăng mạnh để phục vụ văn phòng và nhà ở mới. Ngoài ra, nhu cầu vật liệu xây dựng ngoài sắt theps phục vụ các công trình đã và sắp triển khai tại thị trường Niu Di-lân khiến mặt hàng vật liệu dùng cho xây dựng tăng đột biến với 146% so với cùng kỳ năm 2023, tuy nhiên, mặt hàng này vẫn chiếm thị phần rất khiêm tốn ở mức 0,1% so với tổng lượng nhập khẩu của Niu Di-lân là hơn 1,8 tỷ NZD.

b) Việt Nam nhập khẩu từ Niu Di-lân

Bảng 2: Việt Nam nhập khẩu từ Niu Di-lân

ĐVT: NZD

Việt Nam nhập khẩu từ New Zealand					
STT	Mã và Mặt hàng	2T/2023	2T/2024	Tỉ trọng	Tăng/Giảm
	Tổng nhập khẩu	191,138	108,772	100.0%	-43.1%
1	03 thủy sản	4,442	4,416	4.1%	-0.6%
2	04 bơ, sữa	146,190	57,418	52.8%	-60.7%
3	08 trái cây, hạt	12,000	10,784	9.9%	-10.1%
4	15 Dầu và mỡ từ động vật, thực vật	440	941	0.9%	113.9%
5	19 chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột, sữa	1,030	3,414	3.1%	231.5%
6	21 các loại chế phẩm ăn được	8,801	4,640	4.3%	-47.3%
7	23 Thức ăn gia súc	367	3,728	3.4%	915.8%
8	35 các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	0	1,710	1.6%	
9	38 Các sản phẩm hóa được	549	406	0.4%	-26.0%
10	39 Nhựa và các sản phẩm từ nhựa	363	840	0.8%	131.4%
11	41 da thuộc	1,717	2,686	2.5%	56.4%
12	44 gỗ và sản phẩm gỗ	7,686	6,921	6.4%	-10.0%
13	47-48 giấy, các sản phẩm từ giấy và bìa các tông	4,087	5,110	4.7%	25.0%
14	72-73 sắt, thép	29	903	0.8%	3013.8%
15	76 Nhôm và các sản phẩm từ nhôm	60	450	0.4%	650.0%
16	84-85 Máy móc, thiết bị điện và phụ kiện liên quan	696	1,656	1.5%	137.9%
17	90 Dụng cụ và thiết bị y tế	98	20	0.0%	-79.6%
18	Các sản phẩm khác	2,583	2,729	2.5%	5.7%

Nguồn: Cục Thống kê Niu Di-lân (Stats.govt.nz)

Theo số liệu tại Bảng 2, nhu cầu nhập khẩu các loại hàng hóa từ Niu Di-lân giảm mạnh, đặc biệt là các mặt hàng bơ, sữa giảm hơn 60%; các loại chế phẩm ăn được giảm 47%; Dụng cụ và thiết bị y tế giảm gần 80%.

Nhìn chung, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ Niu Di-lân ngày càng giảm so với các năm nguyên nhân chủ yếu do giá thành các sản phẩm từ Niu Di-lân chất lượng cao kéo theo giá thành không cạnh tranh được các mặt hàng đến từ các đối tác lâu năm của Việt Nam như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, bên cạnh đó là khoảng cách địa lý với giá cước vận chuyển cao và mất nhiều thời gian.

MỘT SỐ TIN CHÍNH

KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH, DOANH NGHIỆP TRƯỚC THỜI ĐIỂM DỰ BÁO KHÓ KHĂN ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP LÊN NỀN KINH TẾ

Theo một cuộc khảo sát của Ngân hàng Westpac, một luồng không khí “lạnh” trước mùa đông đã bao trùm nền kinh tế.

Báo cáo tổng hợp mới nhất của ngân hàng cho thấy tất cả các nền kinh tế trong khu vực đều nói lên tình trạng khó khăn với các hộ gia đình và doanh nghiệp.

Các khu vực chính đóng góp cho nền kinh tế như đảo Bắc, phía trên đảo Nam, vùng Waikato và vùng Bờ Tây được mô tả là 'băng giá' với xếp hạng thấp nhất, trong khi thủ đô Wellington đối mặt với thực tế cắt giảm việc làm trong khu vực công với những số liệu gây sốc cho Chính phủ và người dân như Bộ các ngành cơ bản (MPI) cắt giảm 550 lao động, Bộ Y tế (MOH) 180 người và tại Bộ Kinh doanh, Đổi mới và Việc làm là hơn 100 người chỉ trong tháng 3 năm 2024.

GIÁ SỮA TĂNG LẦN ĐẦU TIÊN KỂ TỪ THÁNG 2/2024

Giá sữa đã tăng lần đầu tiên sau hơn một tháng, với các sản phẩm chủ chốt dường như đã tìm được mức giá sàn.

Giá trung bình tăng 2,8% lên 3558 USD/tấn trong phiên đấu giá mới nhất qua đêm, mức tăng đầu tiên kể từ cuối tháng 2, sau mức giảm tương tự trong phiên đấu giá trước đó.

Nhà phân tích sữa Lewis Hoggard của NZX cho biết giá cả phù hợp với kỳ vọng và đợt giảm giá gần đây dường như đã dừng lại do nhu cầu về sữa bột nguyên kem (WMP).

Giá sữa bột nguyên chất, yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân địa phương, đã tăng 3,4% lên 3246 USD/tấn.

NGÀNH LÂM NGHIỆP ĐANG ĐỐI MẶT VỚI SUY THOÁI DO CÁC ĐƠN HÀNG TỪ TRUNG QUỐC GIẢM MẠNH

Một nhà tư vấn lâm nghiệp cho biết ngành lâm nghiệp đang suy thoái vì đơn đặt hàng từ Trung Quốc chậm lại do người mua chờ giá chạm đáy.

Tồn kho gỗ tròn của New Zealand đã tăng lên do nhu cầu rất yếu từ Trung Quốc trong những tháng gần đây, sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán thanh đạm hơn nhiều so với dự kiến.

Các nhà xuất khẩu New Zealand đã xuất khẩu khoảng 60.000 mét khối gỗ tròn sang Trung Quốc mỗi ngày kể từ thời điểm Giáng sinh, nhưng lượng tiêu thụ hàng ngày của Trung Quốc đang phải vật lộn để đáp ứng 40.000 mét khối - dẫn đến lượng hàng tồn kho rất cao.

Nhà tư vấn lâm nghiệp Allan Laurie cho biết đến giữa tháng 3 không có hợp đồng mua bán lớn nào được ký với người mua Trung Quốc.

Laurie cho biết ba tuần vừa qua là khoảng thời gian rất khó khăn đối với ngành - khi thị trường suy thoái đáng kể, trong khi chứng khoán New Zealand lại tăng.

Laurie cho biết vấn đề đã xuất hiện vào đầu tháng 3 khi rõ ràng là tỷ lệ tiêu dùng sau Tết Nguyên đán không tăng trở lại mức mà thị trường mong đợi.

Ông cho biết, các doanh nghiệp và nhà thầu lâm nghiệp ở New Zealand đang đi vào bế tắc, trong khi sự không chắc chắn về giá cả và nhu cầu vẫn tồn tại.

CẮT GIẢM VIỆC LÀM TRONG KHU VỰC DỊCH VỤ CÔNG

Một cơ quan tuyển dụng đã chứng kiến sự gia tăng số lượng đơn đăng ký từ công chức khi lĩnh vực này phải đối mặt với việc cắt giảm việc làm đáng kể.

Các Bộ đã bắt đầu sa thải hàng trăm việc làm khi họ tranh giành khoản tiết kiệm mà Chính phủ liên minh mới yêu cầu.

Bộ Các ngành công nghiệp Cơ bản thông báo đang tìm cách cắt giảm 231 nhân viên, trong khi Bộ Y tế đang tư vấn về việc cắt giảm 180 vị trí.

Trong khi đó, Bộ Kinh doanh, Đổi mới và Việc làm lại kêu gọi nhân viên của mình chấp nhận thôi việc tự nguyện và đã nhận được 111 đơn đăng ký và những nhân viên đó sẽ rời đi vào ngày 31 tháng 3.

Thủ tướng Christopher Luxon trước đó cho biết ông thông cảm với những công nhân bị ảnh hưởng, nhưng việc cắt giảm chi phí là cần thiết để kiểm soát nợ công.

CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH

TIÊU CHUẨN NHẬP KHẨU CÁC LOẠI HẠT KHÔ VÀ/HOẶC ĐÃ QUA CHẾ BIẾN

Các doanh nghiệp có thể nghiên cứu bản gốc tiêu chuẩn tại địa chỉ: <https://www.biosecurity.govt.nz/dmsdocument/1663-stored-plant-products-for-human-consumption-spp-human-ihs-import-health-standard>.

Phần 1: Yêu cầu

Phạm vi áp dụng

- IHS này chỉ áp dụng cho việc nhập khẩu các loại hạt khô và/hoặc đã qua chế biến (kể cả đông lạnh) làm thực phẩm cho con người.

Kiểm tra an toàn sinh học

- Ngay khi hàng hóa cập cảng Niu Di-lân, các chứng từ kèm theo lô hàng sẽ được kiểm tra tại cảng đến.

- Cán bộ kiểm dịch cũng có thể kiểm tra lô hàng hoặc mẫu hàng hóa.

- Hàng hóa không tuân thủ yêu cầu trong IHS có thể không được thông quan vào Niu Di-lân và có thể được yêu cầu xử lý thêm, trả lại nước xuất khẩu, tiêu hủy hoặc các biện pháp khác được Giám đốc Kỹ thuật coi là phù hợp.

- Việc vận chuyển hàng hóa cũng có thể bị đình chỉ nếu phát hiện một số loại sinh vật gây hại hoặc hạt giống cỏ thuộc diện phải kiểm soát.

- Nhà nhập khẩu phải chịu mọi chi phí liên quan.

Phần 2: Các yêu cầu trước khi vận chuyển hàng hóa

Giấy tờ cần thiết

- Các loại giấy tờ nên được viết bằng tiếng Anh. Đối với các giấy tờ bằng ngôn ngữ khác, nếu cán bộ kiểm dịch không thể xác định liệu hàng hóa có đáp ứng các yêu cầu nhập khẩu vào Niu Di-lân hay không, MPI bảo lưu quyền yêu cầu nhà nhập khẩu bổ sung bản dịch do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Giấy phép nhập khẩu: Không bắt buộc, trừ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Phần 3.8 của IHS này.
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật: Nhà nhập khẩu phải trình giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (bản gốc) theo quy định tại Phần 4 và 5 của IHS này do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu (trường hợp này là Cục Bảo vệ thực vật) cấp.
- Giấy tờ khác: ngoài giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, hàng hóa phải kèm theo các giấy tờ khác như vận đơn, hóa đơn hàng không, ngoài các quy định tại Phần 3.2.
- Giấy chứng nhận của nhà sản xuất phải được in trên tiêu đề thư có tên công ty (letterhead), được ký bởi người đại diện có thẩm quyền và có các nội dung như: i) chữ ký, chức danh, ngày ký; ii) tên và địa chỉ nhà cung cấp (nếu khác với nhà sản xuất); iii) mô tả sản phẩm hoặc thương hiệu; iv) thông tin về quy trình chế biến; v) ngày sản xuất.

Kiểm tra lô hàng trước khi vận chuyển

- Đối với hàng hóa bắt buộc phải có giấy chứng nhận SPS, Cục Bảo vệ thực vật phải kiểm tra xem hàng hóa có sinh vật gây hại thuộc diện kiểm soát hay không.
- Nếu có sinh vật gây hại thuộc diện phải kiểm soát, lô hàng phải bị từ chối xuất khẩu sang Niu Di-lân hoặc phải được xử lý loại bỏ sinh vật gây hại trước khi xuất khẩu.
- Cục Bảo vệ thực vật chỉ được cấp giấy chứng nhận SPS sau khi xác nhận biện pháp xử lý sinh vật gây hại có hiệu quả.

Xét nghiệm lô hàng trước khi vận chuyển

- Đối với hàng hóa bắt buộc phải có giấy chứng nhận SPS, Cục Bảo vệ thực vật phải đảm bảo rằng biện pháp xử lý sinh vật gây hại có hiệu quả. Hàng hóa phải được xét nghiệm nhằm phát hiện các loại hạt có khả năng sinh trưởng tại một phòng thí nghiệm được Hiệp hội xét nghiệm hạt giống quốc tế công nhận.
- Nếu phát hiện các loại hạt có khả năng sinh trưởng, lô hàng phải bị từ chối xuất khẩu sang Niu Di-lân hoặc phải được xử lý loại bỏ hạt giống trước khi xuất khẩu.

Các yêu cầu về xử lý hàng hóa trước khi vận chuyển

- Nói chung, việc xét nghiệm để phát hiện sinh vật gây hại đối với các hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của IHS này là không bắt buộc. Trường hợp được yêu cầu, hàng hóa cần có giấy chứng nhận SPS với các khai báo bổ sung phù hợp nếu việc xử lý sinh vật gây hại được thực hiện trước khi xuất khẩu.

Đóng gói và dán nhãn hàng hóa

- Bao bì đóng gói phải sạch sẽ, không dính đất và các chất ô nhiễm khác.
- Nhãn hàng hóa nên bằng tiếng Anh và không bị rách để cán bộ kiểm dịch dễ dàng nhận diện.

Yêu cầu về quá cảnh

- Tất cả hàng hóa phải được đóng gói và vận chuyển phù hợp để phòng việc phá hoại và/hoặc bị nhiễm sinh vật gây hại sau khi sản xuất/xử lý.
- Không được mở bao bì trên đường quá cảnh
- Đối với hàng hóa bắt buộc phải có giấy chứng nhận SPS, trong quá trình quá cảnh và nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của Cục Bảo vệ thực vật nước quá cảnh, nếu được lưu kho, chia tách hoặc thay đổi bao bì tại nước quá cảnh trên đường đến Niu Di-lân, hàng hóa phải được cấp thêm “giấy chứng nhận tái xuất khẩu” ngoài giấy chứng nhận SPS ban đầu.
- Không cần giấy chứng nhận tái xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa bị giữ lại để thay đổi phương tiện vận chuyển và vẫn nằm trong công-ten-nơ band đầu.

Phần 3: Các yêu cầu khi cập cảng

- Các hàng hóa thuộc diện rủi ro phải được cán bộ kiểm dịch thực hiện thông quan, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy. Nhà nhập khẩu có trách nhiệm khai báo hàng hóa thuộc diện rủi ro tới cán bộ kiểm dịch.
- Hàng hóa chưa được thông quan phải nằm dưới sự kiểm soát của MPI và không được di chuyển hoặc tác động nếu không được cho phép.
- Các chi phí lấy mẫu, kiểm tra, xử lý, vận chuyển, kiểm dịch, trả lại nước xuất khẩu... do nhà nhập khẩu chịu.

Kiểm tra khi cập cảng

- Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại Phần 4 và 5, các lô hàng sẽ được kiểm tra và/hoặc xét nghiệm ngẫu nhiên để đảm bảo lô hàng đảm bảo điều kiện thông quan.
- Hàng hóa không thuộc diện kiểm tra thông thường sẽ không bị kiểm tra nếu đáp ứng các yêu cầu trong phần 1.3.

Kiểm tra

- Cán bộ kiểm dịch sẽ kiểm tra hàng hóa để phát hiện sinh vật gây hại, đất hoặc các chất lẫn dễ thấy khác.

Lấy mẫu

- Nếu hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra, mỗi lô trong cả chuyến hàng đều phải lấy mẫu. Một mẫu tối thiểu là 5kg/chuyến hàng. Nếu cả chuyến hàng ít hơn 5kg thì tất cả hàng hóa đều phải kiểm tra.

Phát hiện sinh vật gây hại và các chất lẫn

- Trường hợp phát hiện sinh vật sống, nhà nhập khẩu có thể được quyền xác định xem sinh vật đó có phải sinh vật gây hại thuộc diện phải kiểm soát không. Nếu có, hàng hóa phải được

xử lý, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy theo yêu cầu của MPI. Hàng hóa có thể được cho thông quan nếu sinh vật gây hại được phát hiện không thuộc diện phải kiểm soát.

Mức độ chấp nhận được đối với các hạt giống lẫn

- Đối với hàng hóa được xử lý nhiệt hoặc chế biến ở các trạm trung chuyển tại Niu Di-lân, các loại hạt lẫn phải được nêu trong giấy chứng nhận phân tích hạt. Hàng hóa thuộc diện này không phải xử lý thêm vì quy trình xử lý hoặc chế biến tại các trạm trung chuyển sẽ làm các loại hạt này mất khả năng sinh trưởng.

- Đối với các hàng hóa cần kiểm tra an toàn sinh học khi cập cảng, dung sai đối với hạt lẫn tối đa là 0,1% trọng lượng. Giống và số lượng hạt lẫn phải được mô tả trong giấy chứng nhận phân tích hạt hoặc được cán bộ kiểm dịch của MPI xác định thông qua kiểm tra mẫu khi cập cảng.

- Các hàng hóa cần kiểm tra an toàn sinh học khi cập cảng không được phép có các hạt lẫn thuộc các giống liệt kê trong danh mục Hạt giống cỏ thuộc diện kiểm soát (Phần 1.5.2) trong IHS: Importation of Grains/Seeds for consumption, feed or processing hoặc thuộc các giống “Cấm nhập khẩu) hoặc liệt kê trong Danh mục An toàn sinh học Thực vật (PBI).

- Khi lô hàng có mức độ hạt lẫn cao hơn dung sai cho phép, MPI sẽ cho nhà nhập khẩu một số lựa chọn như: loại bỏ các hạt lẫn, xử lý để hạt giống không thể sinh trưởng, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy hàng hóa.

Phần 4: Điều kiện nhập khẩu đối với các loại hạt, tảo hoặc nấm không sản xuất thương mại. Đề nghị tham khảo chi tiết tại IHS gốc.

Phần 5: Điều kiện nhập khẩu đối với các loại hạt, tảo hoặc nấm được sản xuất thương mại

Thực phẩm đóng hộp đã nấu hoặc bảo quản có nguồn gốc thực vật, tảo hoặc nấm

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra hàng hóa
- Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật có chứa sản phẩm động vật phải đáp ứng cả các yêu cầu nhập khẩu đối với các sản phẩm động vật đó (ví dụ thịt, trứng, sữa).

Thực phẩm đã nấu, quay, chần, nướng hoặc bảo quản có nguồn gốc thực vật, tảo hoặc nấm

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật, tảo, nấm được sản xuất thương mại đã được nấu (quay, hầm, chần hoặc nướng) hoặc các loại trái cây và rau được bảo quản/ngâm giấm, được bảo quản trong dung dịch nước muối, a-xít, rượu, dầu hoặc xi rô.

- Hàng hóa nên có giấy chứng nhận hoặc tuyên bố của nhà sản xuất.

Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc và hạt sấy

- Các loại ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc và hạt sấy có yêu cầu riêng đối với từng loại. Các doanh nghiệp có thể tham khảo danh sách trong IHS gốc.

Các loại thảo mộc, gia vị, rễ, củ sấy khô và đồ uống

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các hàng hóa được sản xuất thương mại và là: i) gia vị nghiền; ii) thảo mộc nghiền, đã vò nát hoặc thái nhỏ.

- Các loại thảo mộc, gia vị khô không nghiền, đồ uống có các yêu cầu riêng với từng loại. Các doanh nghiệp có thể tham khảo danh sách trong IHS gốc.

Trái cây và rau củ tươi

- Xem quy định tại IHS về trái cây và rau củ tươi.

Trái cây và rau củ tươi bóc vỏ, thái, xắt khúc

- Xem quy định tại IHS về trái cây và rau củ tươi.

Hàng hóa tươi đã chế biến

- Chỉ dành riêng cho một số thương hiệu được MPI phê duyệt theo công bố trên website của MPI.

Trái cây và rau củ sấy

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các loại trái cây và rau củ sấy khô, sấy lạnh được sản xuất thương mại và được liệt kê trong Danh mục An toàn sinh học Thực vật (PBI) như đề cập ở trên, trừ các loại có hạt thuộc diện hạt cấm nhập khẩu.

Trái cây và rau củ ngâm giấm

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại.

Trái cây và rau củ bọc đường, ngâm đường, ướp muối, ngâm muối hoặc xi rô

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại.

Trái cây và rau củ dạng nước ép, nghiền, chất lỏng

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại.

Trái cây và rau củ đã nấu

- Xem quy định tại phần 5.2 thực phẩm đã nấu

Trái cây và rau củ đông lạnh

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại, trừ các loại sau:

+ Rong biển ăn được đông lạnh;

+ Lá của các loại cam quýt đông lạnh;

+ Nấm ăn được đông lạnh;

+ Các loài không nằm trong danh mục PBI hoặc bị cấm nhập khẩu; nếu lẫn các loại hạt hoặc vật chất có thể lây lan khác.

- Hoa ly bóc vỏ, đông lạnh có thể được nhập khẩu.

- Trường hợp cán bộ kiểm dịch tin rằng hàng hóa được sản xuất thương mại nhưng không dán nhãn, hàng hóa đó vẫn được cấp chứng nhận thông quan an toàn sinh học nếu quy trình đông lạnh có thể được kiểm chứng phù hợp các điều kiện sau:

- Đối với vật chủ của loài ruồi không ăn trái cây, sản phẩm phải được đông lạnh đến nhiệt độ tâm sản phẩm đạt -10°C hoặc thấp hơn trong tối thiểu 7 ngày.

- Đối với vật chủ của loài ruồi ăn trái cây, sản phẩm phải được đông lạnh đến nhiệt độ tâm sản phẩm đạt -18°C hoặc thấp hơn trong tối thiểu 7 ngày.

Rong biển đông lạnh

- Rong biển đông lạnh có thể không được phép nhập khẩu trừ khi được chế biến bổ sung để đảm bảo rong biển không sinh trưởng được theo một trong các cách sau:

+ Luộc ở 90°C trong ít nhất 30 phút sau đó đông lạnh tới -18°C ;

+ Chần ở 90°C trong ít nhất 1 phút sau đó ngâm trong giấm và làm lạnh tới -18°C ;

+ Cầm nóng đến 75°C trong 15 phút sau đó ướp với nước sốt gia vị và làm lạnh tới -18°C ;

+ Nướng các lát mỏng (tối đa 0,05mm) ở 300°C trên đĩa nướng, sấy khô, nêm gia vị, cắt và làm lạnh tới -18°C .

- Tất cả các hàng hóa phải đi kèm với giấy chứng nhận hoặc tuyên bố của nhà sản xuất.

Nấm sấy

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với nấm sấy sản xuất thương mại nếu được nhập khẩu kèm theo vận đơn hoặc vận đơn hàng không, trừ các loại sau:

+ Lô hàng nấm cục phải dán nhãn là nấm cục và tuân thủ yêu cầu trong ghi chú bên dưới;

+ Lô hàng nấm linh chi nguyên chất phải được dán nhãn là nấm linh chi và tuân thủ yêu cầu trong ghi chú bên dưới;

+ Lô hàng nấm gỗ phải được xử lý nhiệt theo mục 3.7.

- Tất cả các lô hàng nấm sấy khác phải được kiểm tra sinh vật gây hại và các chất lẫn.

Ghi chú:

- Nấm cục có thể sinh trưởng bị cấm nhập khẩu.

- Tất cả các lô hàng nấm cục không phải loại nấu súp đều phải dán nhãn.

- Các lô hàng dán nhãn nấm cục sẽ phải xét nghiệm để phát hiện các vật chất có khả năng sinh trưởng.

- Hàng hóa nghi là nấm cục hoặc nấm sấy không khô hoàn toàn sẽ bị tạm giữ và nhà nhập khẩu phải thực hiện xét nghiệm phát hiện vật chất có thể sinh trưởng, xử lý nhiệt hoặc trả lại nước xuất khẩu.

Nấm đông lạnh

- Các loại nấm ăn được (đông lạnh) sau đây có thể được nhập khẩu: *Agaricus bisporus*, *Boletus edulis*, *Cantharellus cibarius*, *Craterellus cornucopioides*, *Lentinula edodes*, *Marasmius oreades*, *Morchella conica* và *Morchella esculentus*.

- Các loại nấm này phải được đông lạnh thương mại và phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật với tuyên bố bổ sung như sau:

- “Loại nấm [tên khoa học] trong lô hàng này đã được làm đông lạnh thương mại và giữ ở nhiệt độ tối thiểu -18°C trong 7 ngày trước khi giao hàng” kèm theo giấy chứng nhận của nhà sản xuất có chữ ký của người có thẩm quyền trong công ty, nêu rõ tên và địa chỉ của nhà sản xuất, thông tin chính xác về quá trình chế biến và ngày chế biến.

Các loại đậu (đỗ)

- Danh sách chi tiết các loại đậu và yêu cầu với từng loại được nêu tại mục 5.7 của IHS gốc.

Các loại hạt

- Danh sách chi tiết các loại hạt và yêu cầu với từng loại được nêu tại mục 5.8 của IHS gốc.

Dầu thực vật và dầu thực vật thể rắn đã chế biến

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với sản phẩm được chế biến và đóng gói thương mại, trừ trường hợp Stearin dầu cọ hydro hóa phải kiểm tra.

Chiết xuất thực vật, tảo và nấm

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với chiết xuất thực vật, tảo, nấm được sản xuất thương mại dưới dạng viên nang, viên nén, bột, hồ, chất lỏng và xi rô có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng (shelf-stable) và không lẫn sinh vật có khả năng sinh trưởng.

Phấn hoa

- Phấn hoa thông không được phép nhập khẩu

- Phấn do ong thu thập được quy định tại IHS: Sản phẩm từ ong

- Phấn không do ong thu thập phải được sản xuất thương mại thành viên nang hoặc viên nén.

THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NIU DI-LÂN

Điện thoại/Fax: + 64 4 8033 775

Email: nz@moit.gov.vn

Địa chỉ: Level 2, 90- 92 Dixon Street, Te Aro, Wellington

Hòm thư: PO Box 11095, Manners Street, Wellington 6142